



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thông tin về Công ty

| | | |
|--------------------------------|------------|--------------------------|
| Giấy Chứng nhận | 0300584564 | ngày 24 tháng 7 năm 2017 |
| Đăng ký Doanh nghiệp số | 0300584564 | ngày 31 tháng 1 năm 2019 |

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 31 tháng 1 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

| | | |
|--------------------------|---------------------------|------------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Neo Gim Siong Bennett | Chủ tịch |
| | Ông Trần Đức Hòa | Chủ tịch |
| | Ông Trịnh Huy Hóa | Thành viên |
| | Ông Đặng Trung Kiên | Thành viên |
| | Ông Phạm Tấn Lợi | Thành viên |

| | | |
|----------------------|-------------------------|---|
| Ban Kiểm soát | Ông Nguyễn Phước Thoại | Trưởng ban (từ ngày 3 tháng 5 năm 2019). |
| | Ông Nguyễn Hoàng Hiệp | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung | Thành viên |

| | | |
|---------------------|----------------------------|---|
| Ban Giám đốc | Ông Neo Hock Tai, Schubert | Tổng Giám đốc (từ ngày ngày 10 tháng 1 năm 2019) |
| | Ông Phạm Tấn Lợi | Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 12 năm 2018 đến ngày 10 tháng 1 năm 2019) |
| | Bà Nguyễn Thúy Phượng | Giám đốc Tài chính (kiêm Kế toán trưởng) |

| | |
|-----------------------|---|
| Trụ sở đăng ký | Số 606, Đường Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam |
|-----------------------|---|

| | |
|--------------------------|-------------------------------|
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH KPMG Việt Nam |
|--------------------------|-------------------------------|

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng muốn lưu ý người đọc tới Thuyết minh 3(l) và Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính. Trong năm, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc, chuyển từ việc áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng. Chính sách kế toán mới này được áp dụng hồi tố. Thuyết minh 33 trình bày ảnh hưởng của việc áp dụng hồi tố chính sách kế toán mới này đối với báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00271-20-2



Hà Vũ Định
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 206.885.924.503 | 192.566.273.595 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 72.520.853.571 | 64.975.788.530 |
| Tiền | 111 | | 42.520.853.571 | 54.975.788.530 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 30.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 100.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6(a) | 100.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 17.102.399.502 | 16.584.645.851 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 15.782.171.876 | 15.043.820.457 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 217.380.425 | 257.840.875 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 2.937.478.074 | 2.101.978.682 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (1.834.630.873) | (818.994.163) |
| Hàng tồn kho | 140 | 10(a) | 16.363.439.613 | 19.206.767.193 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 16.605.829.258 | 19.964.073.431 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (242.389.645) | (757.306.238) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 899.231.817 | 1.799.072.021 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 899.231.817 | 342.090.583 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | 16(b) | - | 1.456.981.438 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND (Đã điều chỉnh lại) |
|---|------------|-------------|------------------------|--|
| Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 40.515.659.043 | 44.938.499.350 |
| Tài sản cố định | 220 | | 4.896.194.026 | 7.858.268.123 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 4.880.943.794 | 7.830.065.643 |
| Nguyên giá | 222 | | 57.167.615.691 | 58.804.410.400 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (52.286.671.897) | (50.974.344.757) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 15.250.232 | 28.202.480 |
| Nguyên giá | 228 | | 1.300.192.426 | 1.300.192.426 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.284.942.194) | (1.271.989.946) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | 23.808.760.680 | 23.808.760.680 |
| Nguyên giá | 231 | | 23.808.760.680 | 23.808.760.680 |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.004.437.655 | 831.901.294 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.004.437.655 | 831.901.294 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 6(b) | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.306.266.682 | 5.939.569.253 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 54.944.317 | 158.714.770 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 14 | 1.656.243.750 | 2.091.504.117 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 10(b) | 2.595.078.615 | 3.689.350.366 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 247.401.583.546 | 237.504.772.945 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND (Đã điều chỉnh lại) |
|---|------------|-------------|------------------------|--|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 50.730.570.882 | 55.759.379.839 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 42.329.352.132 | 45.692.923.589 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 20.596.157.808 | 20.460.526.744 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 335.258.507 | 2.321.820.628 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 16(a) | 2.468.418.131 | 1.221.171.244 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 4.617.376.777 | 3.464.360.020 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 11.407.444.772 | 15.614.654.952 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1.288.588.334 | 933.700.721 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 18 | 1.616.107.803 | 1.676.689.280 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 8.401.218.750 | 10.066.456.250 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 120.000.000 | 720.000.000 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 19 | 8.281.218.750 | 9.346.456.250 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 196.671.012.664 | 181.745.393.106 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 196.671.012.664 | 181.745.393.106 |
| Vốn cổ phần | 411 | 21 | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | 21 | (347.276.838) | (347.276.838) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 22 | 104.569.834.944 | 104.057.535.579 |
| Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế | 421 | | 7.448.454.558 | (6.964.865.635) |
| - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (6.964.865.635) | (11.128.775.461) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 14.413.320.193 | 4.163.909.826 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 247.401.583.546 | 237.504.772.945 |

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thúy Phương
Kế toán Trưởng



Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2019 VND | 2018 VND (Đã điều chỉnh lại) |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 01 | 24 | 278.012.177.163 | 296.499.854.631 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | 10.925.687.097 | 18.500.553.035 |
| Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02) | 10 | 24 | 267.086.490.066 | 277.999.301.596 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 197.746.693.325 | 213.327.371.362 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 69.339.796.741 | 64.671.930.234 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 9.424.876.368 | 9.082.160.581 |
| Chi phí tài chính | 22 | | 14.745.471 | 19.879.986 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 27.929.642.801 | 36.733.019.865 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 29.145.264.787 | 32.479.085.667 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 21.675.020.050 | 4.522.105.297 |
| Thu nhập khác | 31 | | 983.477.108 | 2.201.607.931 |
| Chi phí khác | 32 | | 502.884.966 | 5.524.979 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 480.592.142 | 2.196.082.952 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 22.155.612.192 | 6.718.188.249 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 5.136.330.095 | 187.873.446 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 30 | 435.260.367 | 681.501.918 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 16.584.021.730 | 5.848.812.885 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 1.761 | 491 |

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

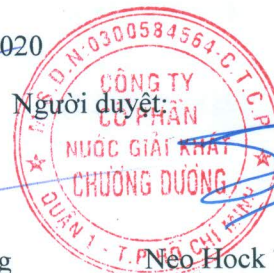
Người duyệt:



Nguyễn Thúy Phương
Kế toán Trưởng



Nèo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã | Thuyết | 2019 | 2018 |
|---|-----------|---------------|------------------------|-------------------------|
| | số | minh | VND | VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | | 22.155.612.192 | 6.718.188.249 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 3.147.410.499 | 3.441.112.921 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 522.903.482 | (346.302.299) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (1.335.892) | - |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (9.422.807.920) | (9.075.192.466) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 16.401.782.361 | 737.806.405 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | 507.728.063 | 42.445.172.672 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 4.055.476.309 | 5.631.512.127 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | (5.595.339.996) | (9.045.481.034) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (453.370.781) | 616.414.950 |
| | | | 14.916.275.956 | 40.385.425.120 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.443.980.079) | (836.276.672) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.409.364.899) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 9.062.930.978 | 39.549.148.448 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định | 21 | | (372.536.361) | (363.920.381) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22 | | 14.663.598 | - |
| Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | | (130.000.000.000) | (170.000.000.000) |
| Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | 24 | | 120.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 8.838.670.934 | 7.847.595.435 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.519.201.829) | (37.516.324.946) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2019 VND | 2018 VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | | - | (1.472.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | (1.472.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 7.543.729.149 | 2.031.351.002 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | | 64.975.788.530 | 62.944.437.528 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | | 1.335.892 | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 5 | 72.520.853.571 | 64.975.788.530 |

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:

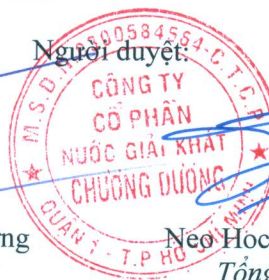


Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thúy Phương
Kế toán Trưởng




Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 25 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SCD.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống (không hoạt động tại khu dân cư tập trung); sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống; kinh doanh nhà, môi giới bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 320 nhân viên (1/1/2019: 383 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 19 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 8 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 8 năm |
| ▪ thiết bị quản lý | 3 – 7 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(ii) Nhân hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc. Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*, thay cho Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 áp dụng trong những năm trước. Chính sách kế toán mới này được áp dụng hồi tố. Do đó, nghĩa vụ đối với các nhân viên đủ điều kiện và giá trị dự phòng trợ cấp thôi việc đã được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty. Thuyết minh 33 trình bày chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán này.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Trong năm, hoạt động khác không phát sinh doanh thu cũng như các chi phí liên quan. Theo đó, toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt tổng tài sản, bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá thỏa mãn quy định về trình bày báo cáo bộ phận. Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 thuyết minh đầy đủ thông tin về giá trị của mỗi bộ phận tài sản như đã được phân loại.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2019 | 1/1/2019 |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 21.255.015 | 564.696.615 |
| Tiền gửi ngân hàng | 42.499.598.556 | 54.411.091.915 |
| Các khoản tương đương tiền | 30.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 72.520.853.571 | 64.975.788.530 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 5,5% một năm (1/1/2019: 4,1% đến 5,3% một năm).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ kế toán và hưởng lãi suất từ 5,7% đến 7,0% một năm (1/1/2019: 6,0% một năm).

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

| Tên công ty | Số lượng cổ phiếu | % sở hữu và quyền biểu quyết | 31/12/2019 và 1/1/2019 | | Dự phòng VND |
|---|-------------------|------------------------------|------------------------|--------------------|--------------|
| | | | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | |
| Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô | 1.105.000 | 5,525% | 6.500.000.000 | (*) | - |

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 23.887.582 | 10.748.221.283 |
| Công ty TNHH Bao bì Vận chuyển Sài Gòn Hà Nội | 4.799.120.100 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Phước Gia Hào | 5.925.261.836 | - |
| Các khách hàng khác | 5.033.902.358 | 4.295.599.174 |
| | 15.782.171.876 | 15.043.820.457 |

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|----------------|----------------|
| Công ty mẹ Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 23.887.582 | 10.748.221.283 |
| Bên liên quan khác Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng | 531.905 | - |

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2019 | 1/1/2019 |
|--------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu lãi tiền gửi | 2.293.150.684 | 1.709.013.698 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 36.000.000 | 31.000.000 |
| Phải thu khác | 608.327.390 | 361.964.984 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.937.478.074 | 2.101.978.682 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2019 | | | | 1/1/2019 | | | |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------------------|
| | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ quá hạn | | | | | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên | | | | | | | | |
| Thạch Thuận Thành | Hơn 5 năm | 250.657.220 | 250.657.220 | - | Hơn 4 năm | 250.657.220 | 250.657.220 | - |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Hơn 5 năm | 322.620.177 | 322.620.177 | - | Hơn 4 năm | 322.620.177 | 322.620.177 | - |
| Ông Lý Hoàng Phi | Hơn 5 năm | 155.999.833 | 155.999.833 | - | Hơn 4 năm | 155.999.833 | 155.999.833 | - |
| Các khách hàng khác | Hơn 5 năm | 1.105.353.643 | 1.105.353.643 | - | Hơn 4 năm | 1.190.845.884 | 89.716.933 | 1.101.128.951 |
| | | 1.834.630.873 | 1.834.630.873 | - | | 1.920.123.114 | 818.994.163 | 1.101.128.951 |

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 818.994.163 | 399.590.212 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 1.545.140.669 | 419.403.951 |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm | (529.503.959) | - |
| Số dư cuối năm | 1.834.630.873 | 818.994.163 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

| | 31/12/2019 | | 1/1/2019 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 6.487.090.458 | (199.855.539) | 6.521.781.674 | (524.866.010) |
| Công cụ và dụng cụ | 2.753.333.487 | (42.534.106) | 2.742.320.064 | (232.440.228) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 8.589.938 | - | - | - |
| Thành phẩm | 7.352.829.565 | - | 10.699.971.693 | - |
| Hàng gửi đi bán | 3.985.810 | - | - | - |
| | 16.605.829.258 | (242.389.645) | 19.964.073.431 | (757.306.238) |

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 757.306.238 | 789.683.427 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 197.747.436 | - |
| Chuyển sang dự phòng dài hạn | (198.027.580) | - |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm | (514.636.449) | (32.377.189) |
| Số dư cuối năm | 242.389.645 | 757.306.238 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

| | 31/12/2019 | | 1/1/2019 | |
|---|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 2.992.118.230 | (397.039.615) | 3.689.350.366 | - |

Biến động của dự phòng thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

| | 2019 VND |
|--|--------------|
| Số dư đầu năm | - |
| Dự phòng trích lập trong năm | 244.214.415 |
| Chuyển từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 198.027.580 |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm | (45.202.380) |
| Số dư cuối năm | 397.039.615 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng VND |
|-------------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | 7.960.750.637 | 39.922.696.171 | 10.422.795.592 | 498.168.000 | 58.804.410.400 |
| Tăng trong năm | - | 200.000.000 | - | - | 200.000.000 |
| Thanh lý | - | (1.194.459.710) | (607.353.589) | (34.981.410) | (1.836.794.709) |
| Số dư cuối năm | 7.960.750.637 | 38.928.236.461 | 9.815.442.003 | 463.186.590 | 57.167.615.691 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.463.743.556 | 36.666.881.997 | 8.378.747.556 | 464.971.648 | 50.974.344.757 |
| Khấu hao trong năm | 534.966.637 | 1.591.638.109 | 980.066.362 | 27.787.143 | 3.134.458.251 |
| Thanh lý | - | (1.179.796.112) | (607.353.589) | (34.981.410) | (1.822.131.111) |
| Số dư cuối năm | 5.998.710.193 | 37.078.723.994 | 8.751.460.329 | 457.777.381 | 52.286.671.897 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.497.007.081 | 3.255.814.174 | 2.044.048.036 | 33.196.352 | 7.830.065.643 |
| Số dư cuối năm | 1.962.040.444 | 1.849.512.467 | 1.063.981.674 | 5.409.209 | 4.880.943.794 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 39.066 triệu VND (1/1/2019: 35.636 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính VND | Nhãn hiệu hàng hóa VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------------|------------------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 1.196.192.426 | 104.000.000 | 1.300.192.426 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.196.192.426 | 75.797.520 | 1.271.989.946 |
| Khấu hao trong năm | - | 12.952.248 | 12.952.248 |
| Số dư cuối năm | 1.196.192.426 | 88.749.768 | 1.284.942.194 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | - | 28.202.480 | 28.202.480 |
| Số dư cuối năm | - | 15.250.232 | 15.250.232 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 1.196 triệu VND (1/1/2019: 1.196 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 phản ánh quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Thuế suất | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND (Đã điều chỉnh lại) |
|--|--------------|-------------------|--|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên | | | |
| ▪ Các khoản dự phòng | 20% | 1.656.243.750 | 2.091.504.117 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

| | Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ | |
|---|--------------------------------------|-----------------|
| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
| Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn | 9.721.489.141 | - |
| Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam | 3.466.103.550 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Minh | - | 3.195.024.000 |
| Công ty TNHH Baosteel Việt Nam | - | 10.136.817.135 |
| Các nhà cung cấp khác | 7.408.565.117 | 7.128.685.609 |
| | 20.596.157.808 | 20.460.526.744 |

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

| | 1/1/2019 VND | 31/12/2019 VND |
|-------------------------------|-----------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây | 48.604.600 | - |

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

16. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2019 VND | Số phát sinh trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | Số cần trừ trong năm VND | 31/12/2019 VND |
|----------------------------|-----------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.213.706.124 | 27.722.762.817 | (11.829.049.492) | (15.310.865.368) | 1.796.554.081 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 5.136.330.095 | (3.443.980.079) | (1.296.170.017) | 396.179.999 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 872.644.780 | (436.937.228) | (160.811.421) | 274.896.131 |
| Thuế nhà đất | - | 14.323.935.454 | (14.323.935.454) | - | - |
| Thuế khác | 7.465.120 | 44.044.276 | (50.721.476) | - | 787.920 |
| | 1.221.171.244 | 48.099.717.422 | (30.084.623.729) | (16.767.846.806) | 2.468.418.131 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế phải thu Nhà nước

| | 1/1/2019 VND | Số cần trừ trong năm VND | 31/12/2019 VND |
|----------------------------|-----------------|--------------------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.296.170.017 | (1.296.170.017) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 160.811.421 | (160.811.421) | - |
| | 1.456.981.438 | (1.456.981.438) | - |

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 7.001.585.023 | 10.345.715.915 |
| Chi phí vận chuyển và bốc dỡ | 205.867.372 | 2.595.861.039 |
| Chi phí thuê | 820.336.000 | 822.272.000 |
| Chi phí trích trước khác | 3.379.656.377 | 1.850.805.998 |
| | 11.407.444.772 | 15.614.654.952 |

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|--------------------------------------|-----------------|---------------|
| Số dư đầu năm | 1.676.689.280 | (8.213.779) |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 20) | 1.658.402.172 | 1.684.903.059 |
| Sử dụng trong năm | (1.718.983.649) | - |
| Số dư cuối năm | 1.616.107.803 | 1.676.689.280 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND (Đã điều chỉnh lại) |
|------------------------------|---------------------------|---|
| Số dư đầu năm | 9.346.456.250 | 10.112.162.500 |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm | (374.856.250) | (765.706.250) |
| Dự phòng sử dụng trong năm | (690.381.250) | - |
| Số dư cuối năm | <u>8.281.218.750</u> | <u>9.346.456.250</u> |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|--|--------------------|---------------------|---------------------------------|---|-----------------|
| <i>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 – đã báo cáo trước đây</i> <i>Ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán (Thuyết minh 33)</i> | 85.000.000.000 | (347.276.838) | 104.057.535.579 | (3.039.045.461) | 185.671.213.280 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 – điều chỉnh lại | 85.000.000.000 | (347.276.838) | 104.057.535.579 | (11.128.775.461) | 177.581.483.280 |
| <i>Lợi nhuận thuần trong năm - đã báo cáo trước đây</i> <i>Ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán (Thuyết minh 33)</i> | - | - | - | 5.236.247.885 | 5.236.247.885 |
| <i>Lợi nhuận thuần trong năm - điều chỉnh lại</i> | - | - | - | 5.848.812.885 | 5.848.812.885 |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)</i> | - | - | - | (1.684.903.059) | (1.684.903.059) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 – điều chỉnh lại | 85.000.000.000 | (347.276.838) | 104.057.535.579 | (6.964.865.635) | 181.745.393.106 |
| <i>Lợi nhuận thuần trong năm</i> | - | - | - | 16.584.021.730 | 16.584.021.730 |
| <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i> | - | - | 512.299.365 | (512.299.365) | - |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)</i> | - | - | - | (1.658.402.172) | (1.658.402.172) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 85.000.000.000 | (347.276.838) | 104.569.834.944 | 7.448.454.558 | 196.671.012.664 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2019 | | 1/1/2019 | |
|---|-------------|----------------|-------------|----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 8.500.000 | 85.000.000.000 | 8.500.000 | 85.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 22.360 | 347.276.838 | 22.360 | 347.276.838 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 8.477.640 | 84.776.400.000 | 8.477.640 | 84.776.400.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|--------------------|-------------------|-----------------|
| Trong vòng một năm | 865.494.000 | 854.934.000 |
| Từ hai đến năm năm | 3.461.976.000 | 3.419.736.000 |
| Sau năm năm | 26.845.761.000 | 27.368.055.000 |
| | 31.173.231.000 | 31.642.725.000 |

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

| | | 31/12/2019 | | 1/1/2019 | |
|---------------------------------|--------|------------|------------|-----------|----------------|
| | Đơn vị | Số lượng | VND | Số lượng | VND |
| Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba | Lít | 7.291 | 96.876.000 | 1.611.327 | 22.514.734.198 |

(c) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2019 | | 1/1/2019 | |
|----------|--------------|--------------------|--------------|--------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| Ngoại tệ | | | | |
| ▪ USD | 1.056 | 23.506.094 | 1.063 | 24.602.209 |
| ▪ EUR | 485 | 12.510.833 | 485 | 12.831.910 |
| | | 36.016.927 | | 37.434.119 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | 2019 VND | 2018 VND |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán thành phẩm | 276.225.317.881 | 295.340.752.297 |
| ▪ Doanh thu khác | 1.786.859.282 | 1.159.102.334 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 278.012.177.163 | 296.499.854.631 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | 10.925.687.097 | 18.500.553.035 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 267.086.490.066 | 277.999.301.596 |
| | <hr/> | <hr/> |

25. Giá vốn hàng bán

| | 2019 VND | 2018 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Thành phẩm đã bán | 197.819.367.923 | 213.359.748.551 |
| ▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (72.674.598) | (32.377.189) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 197.746.693.325 | 213.327.371.362 |
| | <hr/> | <hr/> |

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi | 7.986.307.920 | 5.539.192.466 |
| Thu nhập từ cổ tức | 1.436.500.000 | 3.536.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 2.068.448 | 6.968.115 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 9.424.876.368 | 9.082.160.581 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí bán hàng

| | 2019 VND | 2018 VND |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 13.595.563.678 | 14.226.027.603 |
| Chi phí vận chuyển | 4.049.606.122 | 5.387.354.275 |
| Chi phí quảng cáo | 5.518.372.733 | 6.382.227.738 |
| Chi phí thuê | 1.007.077.392 | 1.025.227.680 |
| Chi phí khấu hao | 742.182.440 | 866.054.911 |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | - | 5.052.726.613 |
| Chi phí bán hàng khác | 3.016.840.436 | 3.793.401.045 |
| | 27.929.642.801 | 36.733.019.865 |

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2019 VND | 2018 VND (Đã điều chỉnh lại) |
|---------------------------|---------------------------|---|
| Chi phí nhân viên | 12.329.558.239 | 11.440.793.705 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.886.432.337 | 4.050.657.776 |
| Chi phí thuê đất | 1.190.861.290 | 6.108.951.741 |
| Chi phí khấu hao | 835.180.973 | 842.222.468 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 1.015.636.710 | 529.503.959 |
| Chi phí quản lý khác | 6.887.595.238 | 9.506.956.018 |
| | 29.145.264.787 | 32.479.085.667 |

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2019 VND | 2018 VND (Đã điều chỉnh lại) |
|--|---------------------------|---|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 183.479.367.861 | 116.753.348.474 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 50.813.993.359 | 52.879.828.711 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 31.070.633.676 | 19.450.239.524 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 3.147.410.499 | 3.441.112.921 |
| Chi phí khác | 14.163.082.858 | 40.780.653.514 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | 2019 VND | 2018 VND (Đã điều chỉnh lại) |
|--|---------------|------------------------------------|
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 5.136.330.095 | 187.873.446 |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 435.260.367 | 681.501.918 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.571.590.462 | 869.375.364 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2019 VND | 2018 VND (Đã điều chỉnh lại) |
|---|----------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 22.155.612.192 | 6.718.188.249 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 4.431.122.438 | 1.343.637.650 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 287.858.346 | 210.917.712 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (287.300.000) | (707.200.000) |
| Lỗ tính thuế được sử dụng | - | (506.340.666) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận | 1.139.909.678 | 528.360.668 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.571.590.462 | 869.375.364 |

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2019 VND | 2018 VND (Đã điều chỉnh lại) |
|--|-----------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm | 16.584.021.730 | 5.848.812.885 |
| Trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | (1.658.402.172) | (1.684.903.059) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 14.925.619.558 | 4.163.909.826 |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 8.477.640 cổ phiếu.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|-------------------|----------------|
| | 2019 VND | 2018 VND |
| Công ty mẹ | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn | | |
| Bán thành phẩm | 2.412.667.993 | 11.237.970.377 |
| Các bên liên quan khác | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung | | |
| Bán thành phẩm | 9.736.364 | 72.050.000 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn | | |
| Bán thành phẩm | 38.047.798 | 37.685.453 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi | | |
| Bán thành phẩm | 23.138.182 | - |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | |
|--|--------------------------|---------------|
| | 2019 | 2018 |
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc Bán thành phẩm | 26.689.091 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm Bán thành phẩm | 18.793.185.844 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên Bán thành phẩm | 16.036.364 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ Bán thành phẩm | 12.141.818 | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây Bán thành phẩm | 4.035.951.818 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền Bán thành phẩm | 15.463.636 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu Bán thành phẩm | 16.036.364 | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co Bán thành phẩm | 13.974.546 | 44.971.271 |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây Mua hàng | 243.023.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô Bán thành phẩm | 15.349.091 | - |
| Cổ tức nhận được | 1.436.500.000 | 3.536.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng Bán thành phẩm | 8.046.323 | - |
| Nhân sự quản lý chủ chốt Lương, thưởng và các phúc lợi khác | 2.169.885.413 | 2.419.360.111 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Số liệu so sánh

Ngoại trừ các điều chỉnh lại như được trình bày dưới đây, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Như đề cập ở Thuyết minh số 3(1), Công ty đã thay đổi chính sách kế toán liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 và chính sách kế toán mới này đã được áp dụng hồi tố. Điều này dẫn đến số dư đầu năm và số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được điều chỉnh lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trước đây, và số liệu sau khi điều chỉnh lại, như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

| | 1/1/2019 VND (Trước điều chỉnh) | Các điều chỉnh VND | 1/1/2019 VND (Điều chỉnh lại) |
|---|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 222.212.867 | 1.869.291.250 | 2.091.504.117 |
| Dự phòng phải trả dài hạn (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | - | 9.346.456.250 | 9.346.456.250 |
| - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước | 512.299.365 | (7.477.165.000) | (6.964.865.635) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | (3.039.045.461) | (8.089.730.000) | (11.128.775.461) |
| | 3.551.344.826 | 612.565.000 | 4.163.909.826 |

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | 2018 VND (Trước điều chỉnh) | Các điều chỉnh VND | 2018 VND (Điều chỉnh lại) |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 33.244.791.917 | (765.706.250) | 32.479.085.667 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 528.360.668 | 153.141.250 | 681.501.918 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | 5.236.247.885 | 612.565.000 | 5.848.812.885 |

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:


 Bùi Thị Kim Chi
 Kế toán


 Nguyễn Thúy Phương
 Kế toán Trưởng


 Neo Hock Tai, Schubert
 Tổng Giám đốc

